

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
MOBIFONE**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Duy Phúc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Ông Vũ Quang Hải
Ông Phan Tiến Dũng
Ông Phan Tuấn Anh
Ông Trần Minh Đức
Bà Giang Thu Hường
Ông Nguyễn Ngọc Linh

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2018)
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2018)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2018)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quang Hải
Ông Phan Tiến Dũng
Ông Trần Minh Đức

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trà Giang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3816-2016-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.037.231.970	320.331.316.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.547.512.224	58.527.093.868
1. Tiền	111		28.047.512.224	14.027.093.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	44.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	34.865.413.603	11.327.772.861
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.865.413.603	11.327.772.861
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.469.839.351	246.544.147.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.674.256.811	241.528.562.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		468.719.361	157.799.890
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.509.711.873	9.506.152.394
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(182.848.694)	(4.648.367.358)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.931.353.540	1.599.674.603
1. Hàng tồn kho	141		3.931.353.540	1.599.674.603
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	6.223.113.252	2.332.627.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.223.113.252	2.332.627.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.317.043.587	67.741.624.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.883.892.539	2.132.632.179
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.883.892.539	2.132.632.179
II. Tài sản cố định	220		29.464.386.195	63.661.177.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.464.386.195	63.661.177.846
- Nguyên giá	222		264.773.277.105	263.005.519.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.308.890.910)	(199.344.341.168)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.220.000	318.310.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		255.220.000	318.310.909
IV. Tài sản dài hạn khác	260		713.544.853	1.629.503.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	713.544.853	1.629.503.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.354.275.557	388.072.941.101

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.930.161.068	237.362.820.202
I. Nợ ngắn hạn	310		97.879.161.068	219.268.970.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	64.173.942.303	162.723.923.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.311.328	4.778.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.747.099.082	5.608.236.099
4. Phải trả người lao động	314		10.376.555.447	17.705.850.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10.644.158.516	18.882.689.188
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.545	5.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.806.390.104	3.555.590.070
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	9.609.900.432
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.097.249.743	1.172.548.635
II. Nợ dài hạn	330		51.000.000	18.093.849.208
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	51.000.000	51.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	18.042.849.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.424.114.489	150.710.120.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	165.424.114.489	150.710.120.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.629.790.000	70.629.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.629.790.000	70.629.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.186.622.451	47.667.622.451
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.607.702.038	32.412.708.448
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.203.239.948	6.116.252.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28.404.462.090	26.296.456.223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.354.275.557	388.072.941.101



Đỗ Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	627.226.902.197	940.659.433.244
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		627.226.902.197	940.659.433.244
3. Giá vốn hàng bán	11	18	567.599.813.039	867.209.860.192
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.627.089.158	73.449.573.052
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.851.276.602	3.058.569.570
6. Chi phí tài chính	22	21	2.492.465.431	4.477.559.336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.038.310.682	4.158.575.909
7. Chi phí bán hàng	25	22	4.202.450.209	13.785.437.114
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	19.100.456.458	24.448.769.089
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.682.993.662	33.796.377.083
10. Thu nhập khác	31		19.280.582	35.631.470
11. Chi phí khác	32		309.312.353	105.939.754
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(290.031.771)	(70.308.284)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.392.961.891	33.726.068.799
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	7.988.499.801	7.429.612.576
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		28.404.462.090	26.296.456.223
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.022	3.285



Đỗ Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.392.961.891	33.726.068.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.964.549.742	40.042.117.757
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(4.038.215)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.808.512.981)	(2.952.614.258)
Chi phí lãi vay	06	2.038.310.682	4.158.575.909
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.587.309.334	74.970.109.992
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	113.312.652.821	(144.814.890.415)
Tăng hàng tồn kho	10	(2.331.678.937)	(1.422.765.511)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(117.414.576.106)	106.291.140.366
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.974.527.010)	3.085.151.105
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.074.547.465)	(4.191.628.744)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.661.020.325)	(6.698.373.121)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(3.694.173.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.443.612.312	23.524.569.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.767.758.091)	(5.596.307.904)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.537.640.742)	(45.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	43.472.227.139
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.842.441.517	2.961.716.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.462.957.316)	(4.962.363.924)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.652.749.640)	(24.739.979.477)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.307.487.000)	(37.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.960.236.640)	(24.777.199.477)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.979.581.644)	(6.214.993.443)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.527.093.868	64.742.087.311
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	52.547.512.224	58.527.093.868



Đỗ Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng




Vũ Quang Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE

Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 922 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.003).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh MobiFone Service Cần Thơ	Tầng 2, Nhà sách Phương Nam, số 6 Đại Lộ Hòa Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ.
2	Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng	Phòng 4, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
3	Chi nhánh MobiFone Service Đà Nẵng	Tầng 3, lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4	Chi nhánh MobiFone Service Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh MobiFone Service Đồng Nai	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
6	Chi nhánh MobiFone Service Hà Nội	Tầng 16B, Tòa nhà CTM, số 169 Cầu Giấy, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
7	Chi nhánh Dịch vụ giá trị gia tăng (VAS)	Tầng 7, Tòa nhà IC, Số 82 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc (trạm BTS)	7
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng và chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác như phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật, chi phí lãi vay, chi phí thuê nhà trạm, chi phí khuyến mại và chi phí hoạt động của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu từ dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động, cho thuê tài sản và doanh thu từ cung cấp dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng và hoàn thành.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	130.013.730	136.956.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.917.498.494	13.890.137.362
Các khoản tương đương tiền (i)	24.500.000.000	44.500.000.000
	52.547.512.224	58.527.093.868

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó có các khoản tiền gửi đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của các ngân hàng cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 9.000.000.000 VND.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.865.413.603	34.865.413.603	11.327.772.861	11.327.772.861
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	34.865.413.603	34.865.413.603	11.327.772.861	11.327.772.861
	34.865.413.603	34.865.413.603	11.327.772.861	11.327.772.861

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản tương đương tiền, trong đó có các khoản tiền gửi đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của các ngân hàng cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 7.865.413.603 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	91.188.454.764	136.471.768.287
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	2.482.913.069	2.419.598.031
Ông Đặng Quang Huy	-	87.565.574.400
Phải thu khách hàng khác	34.002.888.978	15.071.622.096
	127.674.256.811	241.528.562.814
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	93.671.367.833	138.891.366.318

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.509.711.873	9.506.152.394
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - Doanh thu trích trước chờ đối soát thực tế	2.910.085.471	3.550.693.124
Dự thu trích trước chờ đối soát thực tế	875.785.580	432.916.720
Dự thu lãi tiền gửi	293.258.904	327.187.440
Dự án Data Center Láng Hòa Lạc (i)	-	4.465.518.664
Ký cược, ký quỹ	74.676.269	694.233.274
Tạm ứng cho Cán bộ, công nhân viên	277.167.600	17.247.600
Phải thu ngắn hạn khác	78.738.049	18.355.572
b) Dài hạn	2.883.892.539	2.132.632.179
Ký cược, ký quỹ	2.883.892.539	2.132.632.179
	7.393.604.412	11.638.784.573

Trong đó:

Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	3.514.935.471	3.550.693.124
---	----------------------	----------------------

(i) Dự án Data Center Láng Hòa Lạc:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Data Center Láng Hòa Lạc	-	4.465.518.664
	-	4.465.518.664
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Dự phòng cho chi phí đầu tư không có khả năng thu hồi của dự án Data Center Láng Hòa Lạc	-	4.465.518.664
Dự phòng phải thu khó đòi khác	182.848.694	182.848.694
	182.848.694	4.648.367.358

Theo Công văn số 387/CNCNHL-HTĐT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Dự án Trung tâm tích hợp công nghệ Mobitechs tại Khu Công nghệ cao Láng Hòa Lạc, Hà Nội ("Dự án") của Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2015 nếu Công ty không triển khai hoạt động của Dự án theo tiến độ. Ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận được Quyết định số 68/QĐ-CNCHL của Trưởng ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc chấm dứt hoạt động của Dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư Dự án của Công ty. Theo đó, Công ty đã ghi giảm giá trị đầu tư vào Dự án này trong năm 2018.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Hàng hoá	3.931.353.540	1.599.674.603
	3.931.353.540	1.599.674.603

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phí dịch vụ trả trước	2.185.972.161	665.160.886
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng, văn phòng	381.261.550	487.771.915
Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê	1.883.874.667	3.830.000
Chi phí khảo sát, cải tạo nâng cấp văn phòng	930.490.588	277.461.004
Lệ phí tần số vô tuyến điện	-	624.863.823
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	841.514.286	273.540.207
	6.223.113.252	2.332.627.835
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	713.544.853	1.173.922.192
Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê	-	455.581.068
	713.544.853	1.629.503.260

Handwritten signature

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT MOBIFONE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	29.750.708.203	228.044.375.620	1.124.796.364	4.085.638.827	263.005.519.014
Mua sắm mới	-	-	-	1.767.758.091	1.767.758.091
Số cuối năm	29.750.708.203	228.044.375.620	1.124.796.364	5.853.396.918	264.773.277.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	29.735.227.421	165.127.040.315	1.124.796.364	3.357.277.068	199.344.341.168
Khấu hao trong năm	15.480.782	35.091.708.464	-	857.360.496	35.964.549.742
Số cuối năm	29.750.708.203	200.218.748.779	1.124.796.364	4.214.637.564	235.308.890.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	15.480.782	62.917.335.305	-	728.361.759	63.661.177.846
Tại ngày cuối năm	-	27.825.626.841	-	1.638.759.354	29.464.386.195

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 159.349.507.224 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 78.133.246.169 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn Cầu	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	184.545.000	184.545.000	102.531.442	102.531.442
Công ty Cổ Phần HTN Việt Nam	7.226.950.750	7.226.950.750	288.416.673	288.416.673
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thông tin Di động Đông Bắc	-	-	88.005.600.000	88.005.600.000
Các khoản khác	56.750.346.553	56.750.346.553	74.315.275.505	74.315.275.505
Cộng	64.173.942.303	64.173.942.303	162.723.923.620	162.723.923.620
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)</i>	<i>212.815.000</i>	<i>212.815.000</i>	<i>114.631.442</i>	<i>114.631.442</i>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.782.632.504	20.011.741.678	18.815.803.804	3.978.570.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.392.661.531	7.988.499.801	5.661.020.325	4.720.141.007
Thuế thu nhập cá nhân	432.942.064	2.088.623.420	2.473.177.787	48.387.697
Các loại thuế khác	-	7.021.621.028	7.021.621.028	-
	5.608.236.099	37.110.485.927	33.971.622.944	8.747.099.082

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật	8.859.945.335	16.790.047.119
Chi phí khuyến mại	630.259.545	1.522.645.000
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	-	36.236.783
Chi phí phải trả khác	1.153.953.636	533.760.286
	10.644.158.516	18.882.689.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)</i>	<i>2.236.341.046</i>	<i>1.033.535.390</i>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.806.390.104	3.555.590.070
Kinh phí công đoàn	305.234.230	268.566.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	177.788.129	105.388.657
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	700.809.538	1.635.540.538
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	782.448.900	495.467.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	840.109.307	1.050.626.695
b) Dài hạn	51.000.000	51.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	51.000.000
	2.857.390.104	3.606.590.070

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	61.417.920.000	39.162.622.451	27.781.122.225	128.361.664.676
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.211.870.000	-	(9.211.870.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.296.456.223	26.296.456.223
Trích lập các quỹ	-	8.505.000.000	(10.935.000.000)	(2.430.000.000)
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	(588.000.000)	(588.000.000)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	(930.000.000)	(930.000.000)
Số dư đầu năm nay	70.629.790.000	47.667.622.451	32.412.708.448	150.710.120.899
Trả cổ tức (i)	-	-	(10.594.468.500)	(10.594.468.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.404.462.090	28.404.462.090
Trích lập các quỹ (i)	-	10.519.000.000	(13.149.000.000)	(2.630.000.000)
Trích thù lao HĐQT và BKS (ii)	-	-	(466.000.000)	(466.000.000)
Số dư cuối năm nay	70.629.790.000	58.186.622.451	36.607.702.038	165.424.114.489

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2018/MFS ngày 25 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các quyết định sau:

- (i) Công bố chi trả cổ tức 15% vốn điều lệ (bằng tiền mặt) và trích lập các quỹ trong năm 2018 từ lợi nhuận để lại của năm 2017;
- (ii) Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 466.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	7.062.979	7.062.979
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	7.062.979	7.062.979

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 ngày 17 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 70.629.790.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi	Vốn đã góp tại ngày	
	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	31,26	22.080.000.000	22.080.000.000
Các cổ đông khác	68,74	48.549.790.000	48.549.790.000
	100	70.629.790.000	70.629.790.000

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	9.629,27	17,46

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	189.585.850.972	431.195.959.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.641.051.225	509.463.473.454
	627.226.902.197	940.659.433.244
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	348.435.840.679	474.010.127.228

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	187.456.235.406	429.293.591.562
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	380.143.577.633	437.916.268.630
	567.599.813.039	867.209.860.192

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.066.303.434	1.441.718.073
Chi phí nhân công	104.683.337.795	102.087.674.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.964.549.742	40.042.117.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.915.272.623	221.739.523.198
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	71.817.020.706	110.871.697.621
	403.446.484.300	476.182.730.809

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.808.512.981	3.042.068.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.763.621	16.500.708
	2.851.276.602	3.058.569.570

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.038.310.682	4.158.575.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	57.301.223	39.343.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.038.215
Chi phí tài chính khác	396.853.526	275.601.332
	2.492.465.431	4.477.559.336

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	4.202.450.209	13.785.437.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.197.700	3.711.071.526
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.987.252.509	10.074.365.588
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.100.456.458	24.448.769.089
Chi phí nhân viên quản lý	10.864.882.627	15.065.504.661
Chi phí đồ dùng văn phòng	263.338.978	327.392.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.500.032	665.015.733
Thuế, phí, và lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí bằng tiền khác	7.483.734.821	8.381.856.022
	23.302.906.667	38.234.206.203

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.392.961.891	33.726.068.799
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng:	2.392.498.369	1.061.323.943
- Chi phí không được khấu trừ	2.392.498.369	1.061.323.943
Thu nhập chịu thuế	38.785.460.260	34.787.392.742
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.757.092.052	6.957.478.548
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm trước	231.407.749	472.134.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.988.499.801	7.429.612.576
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.988.499.801	7.429.612.576

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.404.462.090	26.296.456.223
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao cho HĐQT và BKS	-	(3.096.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(466.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.630.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.404.462.090	23.200.456.223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.062.979	7.062.979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.022	3.285

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính lại sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho cán bộ quản lý Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2018/MFS ngày 25 tháng 6 năm 2018. Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.803.039.470	5.221.919.062
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.320.935.826	4.948.419.530
	9.123.975.296	10.170.338.592

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện giá trị của các hợp đồng thuê văn phòng trụ sở chính và các chi nhánh còn hiệu lực, có thời hạn từ 1 năm cho đến 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan

Tổng Công ty Viễn thông Mobifone
 Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV)
 Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn cầu
 Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (i)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu không còn là công ty con của Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và không còn là bên liên quan với Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc vẫn trình bày giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với đơn vị này cho mục đích so sánh.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	348.435.840.679	474.010.127.228
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	338.964.838.813	468.559.591.579
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	9.229.858.818	5.450.535.649
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV)	241.143.048	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	51.062.869.511	52.302.972.108
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	50.916.169.511	52.170.972.108
Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn cầu	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	14.700.000	-
Trả cổ tức	3.312.000.000	2.880.000.000
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	3.312.000.000	2.880.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.734.917.410	2.069.914.891

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	93.671.367.833	138.891.366.318
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	91.188.454.764	136.471.768.287
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	2.482.913.069	2.419.598.031
Các khoản phải thu khác	3.514.935.471	3.550.693.124
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	2.940.085.471	3.550.693.124
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	574.850.000	-
Các khoản phải trả người bán	212.815.000	114.631.442
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	184.545.000	102.531.442
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	16.170.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn cầu	12.100.000	12.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.236.341.046	1.033.535.390
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật	2.236.341.046	1.033.535.390



Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019